

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Nhà trường

- Tiếng Việt: Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;
- Tiếng Anh: The University of Danang - University of Science and Technology.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của Nhà trường, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của Nhà trường

- Trụ sở chính: 54 Nguyễn Lương Bằng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;
- Điện thoại: (+84 236) 3842.308;
- Email: tchc.dhbk@dut.udn.vn;
- Cổng thông tin điện tử: <http://dut.udn.vn>.

3. Loại hình của Nhà trường, cơ quan quản lý trực tiếp

- Trường Đại học Bách khoa là trường đại học công lập đào tạo lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, chịu sự quản lý trực tiếp của ĐHĐN và sự quản lý hành chính theo vị trí địa lý của Ủy ban nhân dân thành phố (UBND) Đà Nẵng;

- Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản và biểu trưng riêng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của Nhà trường

a) Sứ mạng:

Là cơ sở giáo dục đại học cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật – công nghệ; thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững kinh tế – xã hội của miền Trung – Tây Nguyên, trong nước và quốc tế.

b) Tầm nhìn:

Đến năm 2045, phát triển Trường Đại học Bách khoa thành đại học nghiên cứu đổi mới sáng tạo, tự chủ toàn diện, trọng điểm của khu vực miền Trung và cả nước, có mô hình đại học thông minh, tiên tiến thuộc nhóm các trường đại học kỹ thuật công nghệ hàng đầu châu Á.

c) Mục tiêu

- Giá trị cốt lõi: Chất lượng và chuyên nghiệp, Đổi mới và sáng tạo, Nhân văn và liêm chính, Gắn kết và phục vụ cộng đồng;

- Triết lý giáo dục: Tư duy – Sáng tạo – Nhân ái;

- Thông điệp: Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng là trường đại học kỹ thuật công lập định hướng nghiên cứu, hướng đến hệ sinh thái giáo dục nhân bản,

đổi mới và sáng tạo; tạo cơ hội cho mọi người phát triển giá trị bản thân, thể hiện trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Nhà trường

- 1975: Thành lập Viện Đại học Đà Nẵng (tiền thân của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng hiện nay);
- 1976: đổi tên thành Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng;
- Từ năm 1994 đến năm 2003: Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng đổi tên thành Trường Đại học Kỹ thuật Đà Nẵng, là trường thành viên của Đại học Đà Nẵng;
- Từ năm 2004 đến nay: Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

Trải qua 50 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng đã đào tạo trên 80.000 cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư, thạc sĩ, tiến sĩ cho địa bàn miền Trung-Tây nguyên và cả nước. Khẳng định vị thế tiên phong, dẫn dắt trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ của khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

- Họ và tên: PGS.TS Nguyễn Hữu Hiếu;
- Chức vụ: Hiệu trưởng;
- Địa chỉ làm việc: 54 Nguyễn Lương Bằng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;
- Điện thoại: 0917.976.589;
- Email: nhhieu@dut.udn.vn.

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của Nhà trường

- Quyết định số 426-TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong mạng lưới các trường đại học;
- Quyết định số 1178/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 09/3/2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên Trường Đại học Kỹ thuật và Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Đà Nẵng.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường

- Quyết định số 3859/QĐ-HĐĐH ngày 05/11/2020 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Bách khoa, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Quyết định số 3860/QĐ-HĐĐH ngày 05/11/2020 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Bách khoa, nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

- Quyết định số 5228/QĐ-ĐHĐN ngày 30/12/2022 của Đại học Đà Nẵng về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, nhiệm kỳ 2020-2025 cho PGS.TS Nguyễn Hữu Hiếu;

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐT ngày 04/6/2021 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng cho PGS.TS Nguyễn Hồng Hải;

- Nghị quyết số 70/NQ-HĐT ngày 26/6/2023 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng cho PGS.TS Lê Tiến Dũng;

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐT ngày 15/9/2023 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng cho TS Huỳnh Phương Nam;

- Nghị quyết số 139/NQ-HĐT ngày 05/11/2025 của Hội đồng trường về việc giao tiếp tục thực hiện nhiệm vụ Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa nhiệm kỳ 2020-2025 đối với PGS.TS Nguyễn Hồng Hải;

- Nghị quyết số 140/NQ-HĐT ngày 05/11/2025 của Hội đồng trường về việc giao tiếp tục thực hiện nhiệm vụ Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa nhiệm kỳ 2020-2025 đối với PGS.TS Lê Tiến Dũng;

- Nghị quyết số 141/NQ-HĐT ngày 05/11/2025 của Hội đồng trường về việc giao tiếp tục thực hiện nhiệm vụ Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa nhiệm kỳ 2020-2025 đối với TS. Huỳnh Phương Nam;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường ĐHBK

- Quy chế tổ chức và hoạt động: Nghị quyết số 93/NQ-HĐT ngày 18/12/2023 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

- Chức năng của Trường: đào tạo các trình độ đại học, sau đại học về lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong hệ thống giáo dục quốc dân; nghiên cứu khoa học, đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội;

- Nhiệm vụ và quyền hạn của Trường:

- + Tổ chức quản lý và triển khai hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, đảm bảo chất lượng giáo dục đại học và phục vụ cộng đồng;

- + Xây dựng chiến lược, kế hoạch và định hướng phát triển của Trường theo từng giai đoạn và phù hợp với chiến lược phát triển của ĐHĐN;

+ Phát triển các chương trình đào tạo theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình và trình độ đào tạo;

+ Tổ chức bộ máy; tuyển dụng, sử dụng, quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ lãnh đạo, quản lý, viên chức, người lao động theo quy định và theo phân cấp của ĐHĐN. Xây dựng, ban hành chiến lược phát triển đội ngũ theo từng giai đoạn. Xây dựng danh mục vị trí việc làm, đề án vị trí việc làm và báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định;

+ Quản lý người học; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của viên chức, người lao động và người học; dành kinh phí để thực hiện chính sách xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục;

+ Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục;

+ Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật;

+ Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị;

+ Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài;

+ Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của ĐHĐN, BGDDT, các bộ, ngành có liên quan và UBND thành phố Đà Nẵng theo quy định;

+ Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và ĐHĐN.

- Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị chức năng thuộc Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng: Quyết định số 4303/QĐ-ĐHBK ngày 29/8/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa.

- Cơ cấu tổ chức của Trường bao gồm:

+ Hội đồng trường;

+ Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng;

+ Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng Đảm bảo chất lượng giáo dục và các hội đồng tư vấn khác;

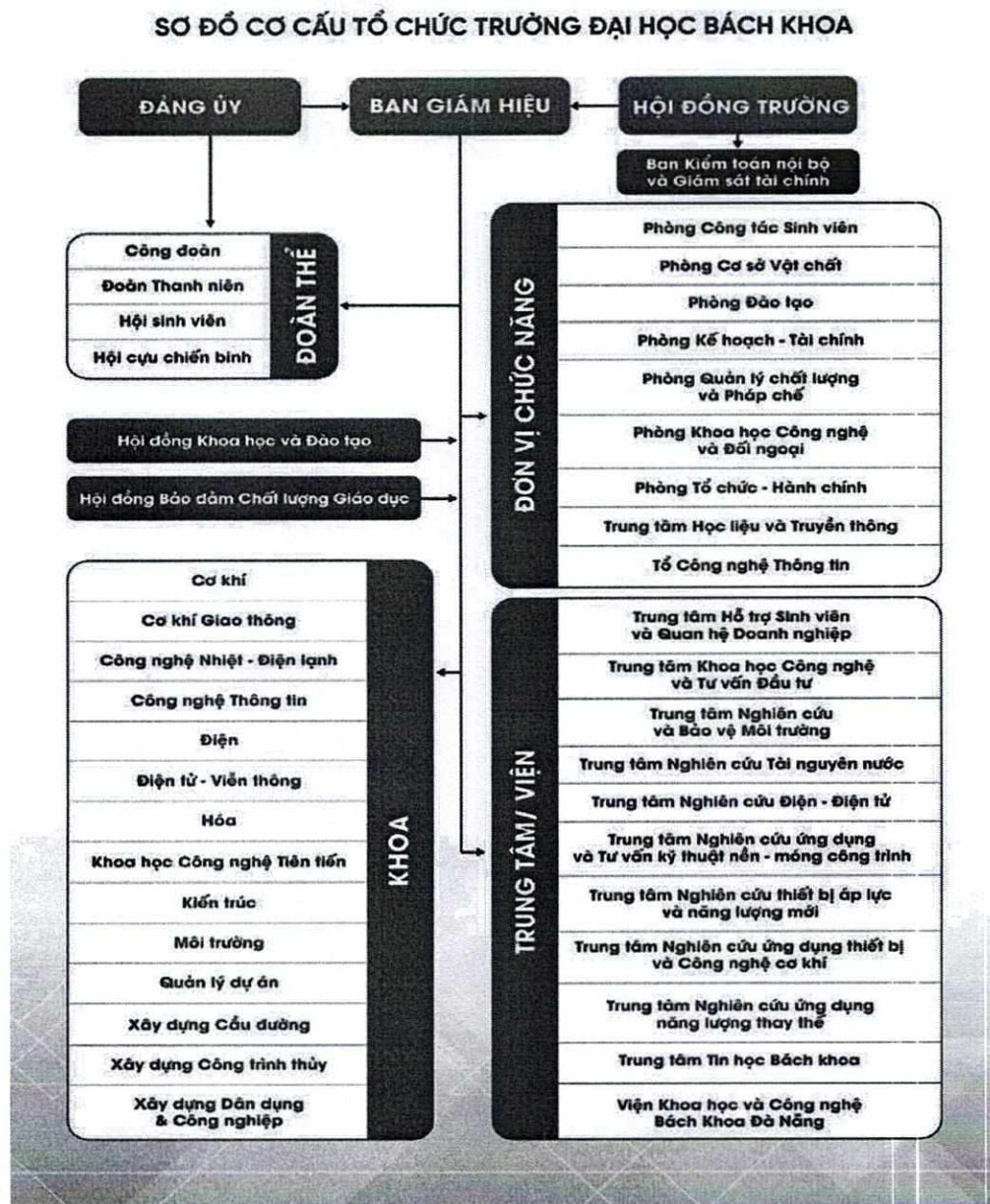
+ Các khoa gồm bộ môn, xưởng, phòng thí nghiệm, các trung tâm thí nghiệm thuộc khoa;

+ Các đơn vị chức năng gồm các phòng, Trung tâm Học liệu và Truyền thông, Tổ Công nghệ Thông tin;

+ Các đơn vị trực thuộc gồm Trung tâm Hỗ trợ Sinh viên và Quan hệ Doanh nghiệp, các viện, các trung tâm, các cơ sở dịch vụ, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và các tổ chức khoa học và công nghệ, các tổ chức phục vụ đào tạo khác;

+ Văn phòng các tổ chức đảng, đoàn thể.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng



- đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc Trường
- Công văn số 104/TCCB ngày 30/12/1995 của Đại học Đà Nẵng về việc thành lập 09 Khoa trực thuộc Trường Đại học Kỹ thuật và các thành viên các Khoa;
 - Quyết định số 3402/QĐ-TCCB ngày 01/10/2007 của Đại học Đà Nẵng về việc thành lập các Khoa của Trường Đại học Bách khoa thuộc Đại học Đà Nẵng;
 - Quyết định số 1676/QĐ-ĐHĐN ngày 13/4/2012 của Đại học Đà Nẵng về việc thành lập Khoa Kiến trúc thuộc Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;
 - Quyết định số 6539/QĐ-ĐHĐN ngày 06/11/2014 của Đại học Đà Nẵng về việc thành lập các phòng chức năng thuộc Trường Đại học Bách khoa;

- Quyết định số 585/QĐ-ĐHĐN ngày 08/02/2018 của Đại học Đà Nẵng về việc thành lập Khoa Khoa học Công nghệ Tiên tiến trực thuộc Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

- Quyết định số 764/QĐ-ĐHĐK ngày 20/5/2020 của Trường Đại học Bách khoa về việc thay đổi tên khoa khoa Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện thành khoa Xây dựng Công trình Thủy;

- Nghị quyết số 112/NQ-HĐT ngày 06/8/2024 của Hội đồng trường về việc giải thể Viện Công nghệ Cơ khí và Tự động hóa trực thuộc Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng;

- Quyết định số 2032/QĐ-ĐHĐK ngày 24/4/2025 của Trường Đại học Bách khoa về việc thành lập Phòng Quản lý Chất lượng và Pháp chế thuộc Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

- Quyết định số 2668/QĐ-ĐHĐK ngày 30/5/2025 của Trường Đại học Bách khoa về việc đổi tên Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế thuộc Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

- Nghị quyết số 148/NQ-HĐT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường về việc giải thể Trung tâm Nghiên cứu Thiết bị Áp lực và Năng lượng mới trực thuộc Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục

<https://dut.udn.vn/Danhba>

1.8 Các văn bản khác của Trường

a) Chiến lược phát triển

Quyết định số 5274/QĐ-ĐHĐK ngày 24/10/2025 Trường Đại học Bách khoa về việc ban hành Chiến lược của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

b) Quy chế dân chủ cơ sở

Nghị quyết số 23/NQ-HĐT ngày 08/10/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

c) Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính

- Quyết định số 3868/QĐ-ĐHĐK ngày 05/8/2025 của Trường Đại học Bách khoa về việc ban hành quy định hồ sơ, thủ tục thực hiện và hồ sơ thanh toán mua sắm, sửa chữa thường xuyên dưới 500 triệu đồng tại Trường;

- Quyết định số 3707/QĐ-ĐHĐK ngày 25/7/2025 của Trường Đại học Bách khoa về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại “Quy định về liêm chính học thuật của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng”;

- Quyết định số 2627/QĐ-ĐHBK ngày 29/5/2025 về việc ban hành Quy định tổ chức đào tạo trực tuyến và đào tạo kết hợp của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

- Quyết định số 2828/QĐ-ĐHBK ngày 06/6/2025 về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2025;

- Quyết định số 3092/QĐ-ĐHBK ngày 08/8/2022 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

- Quyết định số 4420/QĐ-ĐHBK ngày 23/10/2024 về việc ban hành Quy định về văn hóa học đường và quy tắc ứng xử văn hóa của người học tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

- Quyết định số 4311/QĐ-ĐHBK ngày 17/10/2024 về việc ban hành Quy định về công khai của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

- Quyết định số 338/QĐ-ĐHBK ngày 23/01/2024 về việc ban hành Quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình giáo dục đại học của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

- Quyết định số 3464/QĐ-ĐHBK ngày 09/7/2025 về việc ban hành Quy chế về quản lý hoạt động của các Trung tâm, Viện trực thuộc Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

- Quyết định số 423/QĐ-ĐHBK ngày 29/01/2024 về việc ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

d) Chính sách thu hút

Quyết định số 2894/QĐ-ĐHBK ngày 10/6/2025 về việc phê duyệt Đề án tạo nguồn giảng viên từ sinh viên giỏi của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng giai đoạn 2025-2030.

đ) Quy chế chi tiêu nội bộ

- Quyết định số 5000/QĐ-ĐHBK ngày 27/12/2023 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

- Quyết định số 1690/QĐ-ĐHBK ngày 09/4/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, VIÊN CHỨC QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	29,96	34,96
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	92,71%	98,59%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	66,06%	61,03%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	439	8	141	212	75	3
	Khoa học sự sống	14	0	3	10	1	0
	Kỹ thuật	188	5	50	94	37	2
	Kiến trúc và xây dựng	123	1	42	55	24	1
	Công nghệ kỹ thuật	51	0	23	20	8	0
	Máy tính và công nghệ thông tin	39	2	15	20	2	0
	Sản xuất và chế biến	14	0	6	7	1	0
	Môi trường và bảo vệ môi trường	10	0	2	6	2	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	407	8	118	209	69	3
	Khoa học sự sống	14	0	3	10	1	0
	Kỹ thuật	174	5	42	92	33	2
	Kiến trúc và xây dựng	121	1	41	55	23	1
	Công nghệ kỹ thuật	39	0	13	19	7	0
	Máy tính và công nghệ thông tin	36	2	12	20	2	0
	Sản xuất và chế biến	13	0	5	7	1	0
	Môi trường và bảo vệ môi trường	10	0	2	6	2	0

3. Thống kê đội ngũ viên chức quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2025	Năm 2024
1	Số viên chức quản lý khối hành chính và hỗ trợ	22	24
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	113	116
3	Tỷ lệ viên chức quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	135/439 =30,75%	140/422 = 33,18%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025 (%)	Năm 2024 (%)
1	Diện tích đất/người học (m2)	30,61	27,33
2	Diện tích sàn/người học (m2)	3,0	2,96
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	77	96,9
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	323,98	57,68
5	Số bản sách/người học	56,2	17,1
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100	68,21
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	105,6	105,6

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	54 Nguyễn Lương Bằng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	229.554,7	93.263,00
Tổng cộng			229.554,7	93.263,00

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà		0
2	Nâng cấp tòa nhà		0
	Ký túc xá số 4 và Ký túc xá số 5	60 Ngô Sĩ Liên, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	13.561,71
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm		
3.1	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử và ứng dụng	54 Nguyễn Lương Bằng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	37.441,26
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm (mua sắm thiết bị)	54 Nguyễn Lương Bằng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	6.632,482
Tổng cộng			57.635,452

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

TT	Tên tổ chức kiểm định	Tiêu chuẩn kiểm định	Kết quả	Thời gian hiệu lực	
1	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Việt Nam	Đạt 85,2%	14/10/2016	14/10/2021
2	High Council for Evaluation of Research and Higher Education (HCERES)	HCERES	Đạt	06/2017	06/2022
3	High Council for Evaluation of Research and Higher Education (HCERES)	HCERES	Gia hạn	06/2017	06/2023
4	High Council for Evaluation of Research and Higher Education (HCERES)	HCERES	Gia hạn	6/2017	12/2023
5	High Council for Evaluation of Research and Higher Education (HCERES)	HCERES	Đạt	04/2024	04/2029

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực	
Trình độ đại học						
1	PFIEV	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình Chất lượng cao PFIEV ngành Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Sản xuất tự động	CTI	01/9/2010	31/8/2016
				CTI	01/9/2016	31/8/2022
				CTI	01/09/2022	31/08/2028
	PFIEV	Kỹ thuật điện	Chương trình Chất lượng cao PFIEV	CTI	01/9/2010	31/8/2016
				CTI	01/9/2016	31/8/2022

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực	
2			ngành Kỹ thuật điện - chuyên ngành Tin học công nghiệp	CTI	01/9/2022	31/8/2028
3	PFIEV	Công nghệ thông tin	Chương trình Chất lượng cao PFIEV ngành Công nghệ thông tin - chuyên ngành Công nghệ phần mềm	CTI	01/09/2014	31/08/2016
				CTI	01/9/2016	31/8/2022
				CTI	01/9/2022	31/8/2028
4	7520207VM	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	Chương trình Tiên tiến ngành Điện tử-Viễn thông (ECE)	AUN-QA	14/11/2016	13/11/2020
				AUN-QA	13/6/2022	12/6/2027
5	7520215	Hệ thống nhúng	Chương trình Tiên tiến ngành Hệ thống nhúng (ES)	AUN-QA	14/11/2016	13/11/2020
				AUN-QA	13/6/2022	12/6/2027
6	7520207	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	Điện tử-Viễn thông	AUN-QA	05/5/2018	04/5/2023
7	7520201	Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật Điện	AUN-QA	05/5/2018	04/5/2023
				ASIIN	08/12/2023	09/01/2025
				ASIIN	08/12/2023	30/09/2029
8	7510701	Kỹ thuật Dầu khí (Công nghệ Dầu khí và khai thác dầu)	Công nghệ Dầu khí và khai thác dầu	AUN-QA	05/5/2018	04/5/2023
9	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	AUN-QA	05/5/2018	04/5/2023
				ASIIN	08/12/2023	30/09/2029
10	7580101	Kiến trúc	Kiến trúc	AUN-QA	11/11/2018	10/11/2023
11	7580301	Kinh tế Xây dựng	Kinh tế Xây dựng	AUN-QA	11/11/2018	10/11/2023
				ASIIN	08/12/2023	19/01/2025
				ASIIN	08/12/2023	30/09/2029
12	7580205	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	AUN-QA	11/11/2018	10/11/2023
13	7540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	30/11/2020	29/11/2025

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực	
14	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp	AUN-QA	30/11/2020	29/11/2025
15	7520103	Kỹ thuật Cơ khí	Chuyên ngành Cơ khí động lực	AUN-QA	30/11/2020	29/11/2025
16	7520114	Kỹ thuật Cơ – điện tử	Kỹ thuật Cơ – điện tử	AUN-QA	30/11/2020	29/11/2025
17	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	13/06/2022	12/06/2027
18	7510601	Quản lý Công nghiệp	Quản lý Công nghiệp	AUN-QA	13/06/2022	12/06/2027
19	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin chất lượng cao Việt Nhật	ASIIN	08/12/2023	30/09/2029
20	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	ASIIN	22/09/2023	13/10/2024
				ASIIN	22/09/2023	30/09/2029
21	7580202	Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	ASIIN	22/09/2023	13/10/2024
				ASIIN	22/09/2023	30/09/2029
22	7850101	Quản lý tài nguyên môi trường	Quản lý tài nguyên môi trường	ASIIN	08/12/2023	19/01/2025
				ASIIN	08/12/2023	30/09/2029
23	7520115	Kỹ thuật Nhiệt	Kỹ thuật Nhiệt	AUN-QA	15/7/2023	14/7/2028
24	7520320	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	15/7/2023	14/7/2028
25	7520301	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hóa học	AUN-QA	15/7/2023	14/7/2028
26	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	AUN-QA	15/7/2023	14/7/2028

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực	
Trình độ thạc sĩ						
1	8520201	Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật Điện	ASIIN	08/12/2023	19/01/2025
				ASIIN	08/12/2023	30/9/2029
2	8480101	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	ASIIN	08/12/2023	31/9/2029
3	8580302	Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng	ASIIN	08/12/2023	19/01/2025
				ASIIN	08/12/2023	30/9/2029
4	8580202	Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	Xây dựng công trình thủy	ASIIN	22/09/2023	13/10/2024
				ASIIN	22/09/2023	30/09/2029

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	84,5%	88,7%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	18,2%	18,1%
3	Tỷ lệ thôi học	4,17%	1,65%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	2,17%	2,99%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	65%	62%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	48,7%	47,1%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	92,9%	92,75%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	93,2%	91,18%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	84,1%	84,5%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm SVTN năm 2024*
I	Đại học	18.038	4.001	2.121	
1	Khoa học sự sống	477	98	56	
	Chính quy	477	98	56	76,8%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
2	Máy tính và công nghệ thông tin	2.293	492	425	
	Chính quy	2.293	492	425	89,0%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
3	Công nghệ kỹ thuật	2.603	545	346	
	Chính quy	2.603	545	346	80,6%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
4	Kỹ thuật	8.150	1.784	884	
	Chính quy	8.134	1.784	884	89,6%
	Vừa làm vừa học	16	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
5	Sản xuất và chế biến	700	144	71	
	Chính quy	700	144	71	70,6%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
6	Kiến trúc và xây dựng	3.563	883	323	
	Chính quy	3.538	883	323	81,1%

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm SVTN năm 2024*
	Vừa làm vừa học	25	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
7	Môi trường và bảo vệ môi trường	249	55	15	
	Chính quy	249	55	15	64,5%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
8	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3	0	1	
	Chính quy	3	0	1	Không khảo sát
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	375	204	42	Không khảo sát
1	Khoa học sự sống	20	12	0	
2	Máy tính và công nghệ thông tin	54	43	4	
3	Công nghệ kỹ thuật	4	5	0	
4	Kỹ thuật	162	86	6	
5	Sản xuất và chế biến	3	2	4	
6	Kiến trúc và xây dựng	132	56	28	
7	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	
III	Tiến sĩ	75	21	9	Không khảo sát
1	Khoa học sự sống	3	1	0	
2	Máy tính và công nghệ thông tin	18	5	3	
3	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0	
4	Kỹ thuật	30	4	3	
5	Sản xuất và chế biến	2	1	1	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm SVTN năm 2024*
6	Kiến trúc và xây dựng	22	10	2	
7	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ trọng thu khoa học-công nghệ	7,7%	6,1%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	706/407	394/393
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	363/407	217/393

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (triệu đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	04 (Nafosted)	7.985
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	06	5.879
3	Đề tài cấp cơ sở	55	2.120
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	10	876
5	Đề tài hợp tác quốc tế	02	589
	Tổng số	77	17.413

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	194	95
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	363	217
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	02

TT	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	01	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	05	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	22,15%	18,93%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	7,61%	6,62%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025 (tỷ đồng)	Năm 2024 (tỷ đồng)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	467,3	381,4
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	2,2	2,0
II	Thu giáo dục và đào tạo	429,2	356,1
1	Học phí, lệ phí từ người học	424,4	349,7
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	-	-
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	-	-
4	Thu khác	4,8	6,4
III	Thu khoa học và công nghệ	35,9	23,3
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	-	-
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	-	-
3	Thu khác	35,9	23,3
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	-	-
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	350,0	291,1
I	Chi lương, thu nhập	192,3	172,3
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	131,2	117,2

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025 (tỷ đồng)	Năm 2024 (tỷ đồng)
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	60,1	55,1
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	60,5	51,7
1	Chi cho đào tạo	44,2	33,7
2	Chi cho nghiên cứu	15,1	12,8
3	Chi cho phát triển đội ngũ	2,4	2,0
4	Chi phí chung và chi khác	3,8	3,2
III	Chi hỗ trợ người học	41,1	33,6
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	32,5	27,4
2	Chi hoạt động nghiên cứu	3,5	2,0
3	Chi hoạt động khác	5,1	4,2
IV	Chi khác	51,1	33,5
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	117,3	90,3

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM HỌC 2024-2025

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện
1	Triển khai quán triệt đầy đủ, kịp thời và hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương. Trong năm học mới, toàn thể viên chức và người lao động Nhà trường cần thấm nhuần, quán triệt và triển khai có hiệu quả các chủ trương, Nghị quyết quan trọng của Đảng và Nhà nước (Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 59-NQ/TW, Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị)	Hoàn thành
2	Đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới phương thức quản trị đại học; nâng cao chất lượng, hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý, điều hành. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số thông qua các hệ thống trực tuyến để giải quyết các công việc	Hoàn thành
3	Nâng cao chất lượng đào tạo và tuyển sinh, khẳng định vị thế tiên phong trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và hội nhập quốc tế. Từng bước đưa tiếng Anh vào giảng dạy trong các học phần của chương trình đào tạo. Xây dựng, triển khai Đề án đào tạo sinh viên xuất sắc, chương trình đào tạo tài năng, nhằm cung cấp nguồn nhân lực tinh hoa	Hoàn thành

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện
4	Tăng cường quan hệ hợp tác với các trường phổ thông, các cơ sở giáo dục, các doanh nghiệp và tổ chức quốc tế nhằm nâng cao chất lượng tuyển sinh, mở rộng cơ hội học tập, nghiên cứu và việc làm cho người học	Hoàn thành
5	Triển khai các đề án, dự án quan trọng liên quan đến đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế; Đề án phát triển hệ thống trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ 4.0 đến năm 2030; Chiến lược quốc gia phát triển nhân lực giai đoạn 2025-2035 và tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2050; Chương trình “Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”. Tập trung gia tăng số công bố khoa học trên các tạp chí khoa học uy tín quốc tế và trong nước; chủ động đăng ký, bảo hộ sở hữu trí tuệ. Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn; mở rộng hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; tổ chức nhiều sự kiện khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp cho sinh viên	Hoàn thành
6	Tổ chức thực hiện hiệu quả chương trình đào tạo, chuẩn cơ sở giáo dục đại học, nâng cao các giải pháp bảo đảm chất lượng về cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo; tăng cường quản lý văn bằng, chứng chỉ	Hoàn thành
7	Ban hành và triển khai chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 phù hợp với chủ trương của Trung ương, Chính phủ, Bộ GDĐT và Đại học Đà Nẵng	Hoàn thành
8	Chú trọng công tác xây dựng Đảng, phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị và phát triển bền vững, góp phần khẳng định vai trò của trường đại học không chỉ là nơi đào tạo và nghiên cứu mà còn là trung tâm tri thức, đồng hành cùng xã hội và đất nước	Hoàn thành
9	Phấn đấu tăng tỷ lệ giảng viên có trình độ là tiến sĩ; tăng tỷ lệ giảng viên được công nhận đạt chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư.	Hoàn thành
10	Chú trọng công tác sinh viên; đẩy mạnh công tác tuyển sinh; tạo dựng môi trường học tập, sinh hoạt an toàn lành mạnh. Mở rộng và nâng cao chất lượng các hoạt động giảng dạy, phục vụ người học, triển khai đề án giảng viên chủ nhiệm và cố vấn học tập	Hoàn thành

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện
11	Tăng cường đầu tư, trang bị các Phòng thí nghiệm theo nhóm ngành; cải thiện không gian tự học cho sinh viên; cải thiện, nâng cấp hạ tầng CNTT đảm bảo phục vụ hiệu quả nhu cầu học tập, nghiên cứu của viên chức và người học. Hoàn thiện thủ tục và đưa vào khai thác, sử dụng một cách hiệu quả các dự án đầu tư đã hoàn thành. Tập trung công tác giải ngân đúng tiến độ và tuân thủ các quy định đối với các dự án đầu tư đặc biệt các dự án được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao	Hoàn thành
12	Chủ động và phối hợp làm tốt công tác truyền thông; phát huy vai trò của các tổ chức Đảng, đoàn thể trong việc truyền thông nội bộ một cách đầy đủ và minh bạch, truyền thông đối ngoại gắn kết với cộng đồng và quảng bá học hiệu; phối hợp với các cơ quan truyền thông báo, đài Trung ương và các địa phương để cung cấp thông tin kịp thời, chính xác; phối hợp truyền thông quảng bá học hiệu, điển hình tốt, cách làm hay lan tỏa trong cộng đồng xã hội	Hoàn thành
13	Nâng cao chất lượng phục vụ cộng đồng, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp thông qua các hoạt động chuyên môn và công tác xã hội. Tăng tỷ lệ hài lòng của sinh viên và giảng viên tham gia khảo sát; tăng cường các hoạt động đổi mới sáng tạo kết nối với địa phương và quốc gia; tăng cường các hoạt động kết nối doanh nghiệp và xã hội nhằm gia tăng cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp	Hoàn thành
14	Phát triển nguồn lực tài chính nhằm đáp ứng mục tiêu chiến lược phát triển Nhà trường	Hoàn thành

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Nguyễn Hữu Hiếu